

NGÔN NGỮ NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ

NGUYỄN THỊ HỒNG CHUYỀN
(Đại học Sư phạm Thái Nguyên)

1. Mở đầu

Ngôn ngữ người kể chuyện (ngôn ngữ trần thuật) “là phần độc thoại thể hiện quan điểm tác giả hay quan điểm người kể chuyện đối với cuộc sống được miêu tả” (1,183). Trong tác phẩm tự sự, ngôn ngữ người kể chuyện không những giữ vai trò then chốt trong phương thức tự sự mà còn là yếu tố cơ bản thể hiện phong cách nhà văn, truyền đạt cái nhìn, giọng điệu, cá tính của tác giả. Do vậy, có thể nói ngôn ngữ người kể chuyện giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ cấu trúc ngôn ngữ tác phẩm. Nhận thấy vai trò quan trọng của ngôn ngữ người kể chuyện trong tác phẩm, chúng tôi tiến hành khảo sát ngôn ngữ người kể chuyện trong truyện ngắn của một hiện tượng lạ gây xôn xao làng văn Việt Nam mấy năm gần đây - Nguyễn Ngọc Tư nhằm chỉ ra một trong những đặc điểm cơ bản cấu thành nên văn Nguyễn Ngọc Tư nói riêng và góp phần nhận diện những đặc điểm cơ bản trong truyện ngắn hiện đại nói chung.

2. Những đặc điểm của ngôn ngữ người kể chuyện trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư

2.1. Tính chất đa thanh trong ngôn ngữ người kể chuyện

Đọc truyện ngắn hiện đại, ta không còn nhận thấy tính chất một giọng, đơn bè như các truyện ngắn trước đây mà thấy rõ tính chất đa thanh của ngôn ngữ người kể chuyện. Tính chất này xuất phát từ việc nhà văn muốn thể hiện đồng thời trong tác phẩm nhiều tiếng nói khác nhau và thể hiện ở kiểu lời đối thoại hay kiểu lời nửa trực tiếp trong ngôn ngữ người kể chuyện. Trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, tính chất đa thanh trong ngôn ngữ người kể chuyện sử dụng như một phương thức tạo nên tác phẩm.

2.1.1. Kiểu lời đối thoại trong ngôn ngữ người kể chuyện

Trong truyện ngắn, hình thức đối thoại được sử dụng rộng rãi và có vai trò quan trọng trong việc giúp nhà văn biểu đạt nội dung. Có rất nhiều kiểu đối thoại như: kiểu lời đối thoại theo hình thức phân vai, kiểu lời đối thoại được nhấn mạnh nhờ những chỉ dẫn của người kể chuyện nhằm gián lược hoạt động giao tiếp, ...

Trong truyện ngắn của mình, Nguyễn Ngọc Tư đã sử dụng linh hoạt các kiểu lời đối thoại khác nhau. Ở truyện ngắn *Hiu hiu gió bắc* có đoạn: “*Đi một đoạn, nghe đám con nít trộ lên, anh Hết; sao mà khóc vậy. Đâu có. Có mà, nước mắt anh rớt trên con tường nây nè, đó, nó ướt nhẹp đó thấy chưa. Hết cười lớn, nói lớn “Ừ, tại tao thương con chót. Qua sông là không mong về”*”. Bằng cách giữ nguyên lời nói của nhân vật trong câu kể, Nguyễn Ngọc Tư đã đưa lời đối thoại sang lời kể thường, lời độc thoại có hướng. Nếu như những lời sau “*đi một đoạn, nghe đám con nít trộ lên; Anh Hết cười lớn, nói lớn*” là những lời kể của người kể chuyện điển hình thì những lời “*Anh Hết, sao mà anh khóc vậy. Đâu có. Có mà, nước mắt anh rớt trên con tường nây nè, đó, ướt nhẹp đó thấy chưa*” là những lời của người kể chuyện không điển hình. Ở những lời này thực chất là những lời đối thoại giữa các nhân vật nhưng đã bị gián lược đi và hình thức đã chuyển sang lời kể thường.

Về hình thức đây là những câu ngắn, có nội dung hướng tới những đối tượng giao tiếp cụ thể: “*anh Hết; sao mà khóc vậy (...) Có mà, nước mắt anh rớt trên con tường nây nè, đó, nó ướt nhẹp đó thấy chưa*” là lời của lũ trẻ hướng tới anh Hết và câu trả lời “*Đâu có*” của Hết cũng hướng tới lũ trẻ. Đặc biệt trộn lẫn vào đó là câu có hình thức đối thoại điển hình nhưng thực chất là kiểu độc thoại nội tâm có hướng. “*Ừ, tại tao thương con chót. Qua sông là không mong về*” là câu có hình thức là đối thoại điển

hình nhưng thực chất là độc thoại nội tâm. Bởi lẽ lũ trẻ không thể hiểu hàm ý sâu xa trong câu trả lời của Hết (Hết đang đau đớn, dẫn vật trong cõi lòng). Một đoạn văn ngắn nhưng người đọc nhận ra rất nhiều giọng khác nhau và các nhân vật được hiện lên với chiều sâu nội tâm nhất. Lũ trẻ thì hồn nhiên, ngây thơ. Anh Hết dẫn vật, đau đớn trong cõi lòng. Và mặc dù Hảo và Hoài không là đối tượng tham gia cuộc thoại nhưng bóng dáng “đáng thương” của hai cô vẫn hiện lên khá rõ nét. Trong đoạn văn này, người kể chuyện đã ẩn mình trong một vai giao tiếp để không chỉ trực tiếp trao đổi với nhân vật của mình mà dễ dàng kể chuyện. Đây là kiểu lời thoại nhân vật không tuân thủ theo hoạt động trao đáp mà đan xen lời thoại của nhân vật là lời của người kể chuyện. Có thể gọi kiểu lời thoại này là những phát ngôn mang tính độc thoại của người kể chuyện. Đây là một sự tìm tòi và thể hiện phương thức trần thuật mới. Có thể kể thêm một số dẫn chứng như:

- Chị Hoài nói chị bì té đập vô cánh cửa nhưng anh Hết không tin, “Hoài ơi, em hạnh phúc tôi mừng. Hoài cứ như vậy, chắc tôi bỏ xứ”. Chị Hoài khóc, người ta chó đầu phải con cờ mà hể sang sông là đứt lìa phần đời còn lại. (7,33)

- Huệ cười, người ta vậy, nhắc làm chi. Mà sao bữa nay nghe gió lạnh quá chừng, gió te tái đưa tới một tiếng gà đang gáy, nghe từng giọt, từng tiếng buồn thiu. (7,39)

- Má tôi ngán ngơ. Hỏi chó, chú ơi, thím ơi, tôi muốn hỏi thăm một người quen. Tên gì? Ghe bán gì? Hai Giang. Ghe bán hàng bông. Trời đất, ở xứ này có tí ti ghe bán hàng bông, cũng có biết bao nhiêu người tên Giang, vậy tướng tá người đó ra làm sao? Bây giờ đâu có biết ra làm sao, gặp được một lần mười sáu năm trước, nhớ sao tả vậy ghen. (8,5)

- Má tôi hỏi chừng nào rảnh. Tôi cười, con đâu biết má ơi. Tôi đâu biết. (8, 94)...

Nguyễn Ngọc Tư đã thành công khi chuyển từ lời thoại thông thường sang lời kể, lời độc thoại nội tâm. Bằng sự thành công này đã lạ hóa kiểu kể chuyện đơn giọng thông thường và khẳng định vị trí của kiểu lời kể chuyện mới – lời kể chuyện đa giọng điệu.

2.1.2. Lời kể chuyện nửa trực tiếp

Lời kể chuyện nửa trực tiếp là sự kết hợp đồng thời lời của người người kể chuyện và lời nhân vật. Tính song điệu là đặc điểm nổi bật của lời nửa trực tiếp. Trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư không chỉ bắt gặp những lời kể chuyện trực tiếp, lời kể chuyện gián tiếp mà ta còn bắt gặp rất nhiều lời kể chuyện nửa trực tiếp. Đoạn văn sau là một ví dụ: “*Lúc về Diệp ôm vai mẹ, Diệp bảo mở cá khô sặc dầm này hôm nào liên hoan tiễn con đi, mẹ nường rồi xé trộn xoài sống, con thích món này lắm*”. (9, 142). Ở đây người kể chuyện đã đứng từ điểm nhìn của nhân vật, mượn ngôn ngữ, giọng điệu của nhân vật để kể lại. Người kể chuyện vừa truyền tới người đọc thông điệp (bao hàm cả hành động của nhân vật) *Diệp ôm vai mẹ, Diệp bảo thích món cá khô trộn xoài sống* đồng thời chứa đựng cả ngôn ngữ nói biểu cảm của nhân vật. Vì vậy lời nhân vật và lời người kể chuyện hòa vào nhau. Kiểu lời nửa trực tiếp đã mở ra nhiều hướng tiếp cận chứ không đơn nghĩa như lời trực tiếp. Trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư xuất hiện rất nhiều đoạn có kiểu lời như trên. Ví dụ như:

- Cái người đàn ông đang đứng trước mặt mình đây, là chồng, vậy mà giờ nhìn mặt thấy xa lạ, ghê tởm, thấy mình nấu lòng ra, muốn chết quách cho rồi. (7,146)

- Trời ơi, sao tôi lại không nhận ra điều đó, ngay lúc ấy (để giấu kín nỗi ám ảnh trong lòng, giả đồ tươi vui với má, xem như không có chuyện gì, để chiều chiều cùng má ra sông, hỏi nhau, không biết chừng nào thì cha về”. (7,212)

- Đâu nè, đâu phải muốn là làm, cũng phải suy nghĩ đắn đo dừ lắm. Coi lại, làm gì có chuyện con người được sống hồn nhiên như nước chảy mây trôi. (8,143)...

Với việc sử dụng phương thức kể chuyện này, Nguyễn Ngọc Tư đã đưa người đọc khám phá sâu vào mạch ngầm văn bản, hòa nhập vào chính cuộc đời, nội tâm của nhân vật trong tác phẩm nói riêng và con người Nam Bộ nói chung.

2.2. Đa dạng của phương ngữ Nam Bộ trong ngôn ngữ người kể chuyện

Đọc truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư rất nhiều độc giả cảm thấy có phần khó tiếp nhận. Lí do khiến khó tiếp cận là vì trong các truyện ngắn của chị nồng độ phương ngữ khá đậm đặc.

Nguyễn Ngọc Tư đã sử dụng ngôn từ trong hệ thống từ vựng gắn với đời sống sinh hoạt, với phong tục tập quán của người dân Nam Bộ.

Đó là những từ xưng hô mang đậm sắc thái Nam Bộ như: *tía, má, bây, mầy, chú mầy, ảnh, ổng, cô, chú em, mấy cưng, cưng, nhỏ cưng, tui, tui tui, tui bây, mậy, tui mình, cha cưng, má cưng, con nhỏ, cha nội, con nít, con mẹ, thằng chả, mấy ổng ...* Ví dụ như:

- *Má cưng* ác một, mà người *cha nầy* của cưng ác tới mười. (7,204)

- *Tía* anh *Hết* năm nay *bảy* mười hai tuổi. (7,28)

- Anh thương *tui* hả, *Lương?* (8,89)

- *Ủa, tưởng* *đâu con nhỏ* *câm* thiệt. *Tự* *dưng* *phát* *lên* *nói* *là* *sao, trời?* (9,138)...

Đó là việc gọi tên các nhân vật theo đặc trưng vùng miền như: *ông Năm Nhỏ, ông Tư Mốt, thằng Út Chót, Út Nhỏ, dì út Thu Lí, cậu Tư Nhỏ, bà Hai, dì Ba Thu Lê, ông Sáu Đèo, nhỏ Diễm Thương, thằng Út Chót, anh Hai, cô Ba, anh Tư Hải, thằng Mười, dì Út Thía, dì Tư, Út Thà, Sáu Tâm, ông Ba Già, thằng Đất Em, thằng Đất Anh, ...* Ví dụ như:

- *Cái* *oi, ba* *là Năm Nhỏ* *nè, nhà* *mình* *ở* *Cỏ Cháy* *đó, nhớ* *không?* (Cái *oi, 7,16*)

- *Ông Tư Mốt* *chỉ* *cái* *dãi* *xanh* *mù* *mù* *trong* *mưa, bảo* *cù* *lao Mút Cà Tha* *kìa. (thương* *quá* *rau* *răm, 7,17)*

- *Dì Út Thía* *không* *chồng* *ôm* *đứa* *cháu* *nhỏ* *vô* *lòng, biểu* *mai* *mốt* *lớn* *rồi* *cháu* *hiếu. (Mối* *ình* *năm* *cũ, 7,76)...*

Đó là tên các địa danh gắn với vùng đất Nam Bộ mà không ai cũng có thể nhận ra khi nghe đến chúng như: *Cù lao Mút Cà Tha, chợ Ba Bảy Chín, Đập Sậy, Bàu Sen, Mũi So Le, đồng cỏ Cháy, vàm Cỏ Xước, sông Dài, kinh Cỏ Chác, xóm Giồng Mới, xóm Kinh Cụt, kinh Xẻo Mê, Rạch Ráng, đồng Rạch Mũi, kinh Chiếc, kinh Mười Hai, gò Cây Quao, sông Cái Lớn, Đập Sậy, xóm Bàu Sen, hẻm Cây Còng, cầu Gành Hào, xóm Rạch, Xóm Xẻo, Rạch Giồng, sông Đốc, xóm Mũi, đồng Tráng Cò, Hòn Đá Mốc, xóm ven Đầm, xóm Rạch Ruộng, kinh Thợ May, Rạch Gò Ông, hẻm Cây Bần, hẻm Cây Mận, bến đò Đậu Đỏ, xóm Miếu, sông Thủ, ngã ba Vàm, sông Gành ào, bến Xả Xiêu, Đầm Sầu, Rạch Vàm Mắm....* Ví dụ như:

- *Cù lao Mút Cà Tha* *nằm* *gần* *cuối* *sông Dài, trên* *nó* *một* *chút* *có* *một* *nhánh* *sông* *khác* *rẽ* *về* *phía* *mặt* *trời, rợn* *rip* *được* *một* *đoạn* *đó* *rồi* *thôi. (7,18)*

- *Điệp* *về* *nhà* *ở* *Vàm Cỏ Xước* *nằm* *đong* *đưa* *trên* *võng* *than: “* *Chắc* *con* *bỏ* *nghe* *quá, diễn* *vai* *con* *nút* *hoài* *chán* *lắm, ngoại* *à”.* (8,51)

- Bình thường, *Đầm Sầu* *đã* *vắng* *người, vì* *đã* *qua* *mùa* *tôm* *cá, bây* *giờ* *lại* *them* *tin* *bão, đầm* *nước* *hoàn* *toàn* *hoang* *vu. (9,112)...*

Đó là những từ chỉ sản vật, món ăn đặc thù của địa phương như: *áo bà ba, khăn sọc, tà lớn, cà rang, nạng thun, ghe, xuồng, mền, đậu phộng, cải lương, thớt mù u, bông trang, bông tra, bông súng, bình bát, cây mắm, ô rô, trà, quao, dừa nước, sù, vệt, bần, rang, lức, trâm bầu, hung lủi, bông sao nhái, bông búp, bìm bìm, cá chót, cá mè, mè ung, cá sặc, cá lóc, heo, hủ tiếu, bánh xèo,...* Ví dụ như:

- *Ông* *ngồi* *bệt* *trên* *bờ* *mẫu, khăn sọc* *cũ* *quần* *đâu, nón* *vải* *nâu* *lốm* *đốm* *mủ* *chuối. (7,50)*

- *Nếu* *không* *wượng* *tầm* *mắt* *vào* *đám ô rô* *mọc* *lôm* *chớm* *từ* *mé* *lá* *lên, không* *wượng* *mấy* *bụi* *ráng, bụi* *lức* *dại, có* *thể* *thấy* *lông* *lộng* *một* *khúc* *sông.* (7,124)

- *...trưa* *đón* *Thị* *về* *chăm* *chút* *nồi* *canh* *chua* *bông* *súng* *ăn* *với* *cá* *sặc* *kho* *khô. (8,43)...*

Đó là những từ chỉ hoạt động theo cách gọi của người Nam bộ như: *ca cãm, cãm rằm, vá, bông, quẹo, mướn, day, coi, thềm, ngó, xúm, dất, dòm, quở, bùng, vá, đẽ, quệt, ưng, mê, đồn dãi, sai vật, chổng, rượt, nhậu, giỡn, nhần, chụp, mắc cười, hốt, đụt, biểu, dầm, cấn, rót, kê, kè, khùng, ngó, la lên, rịt, ón, nhậu, bình, biểu, mê, chà, chui, ghé, ...* Ví dụ như:

- *Người* *ta* *đồn dãi* *ông* *giết* *con* *nhỏ* *rồi* *lấp* *ở* *chỗ* *đất* *nào, họ* *ùn* *ùn* *lại* *coi. (7,8)*

- *Chị* *coi, tôi* *khùng* *không, tới* *hơi* *chồng* *cũng* *bay, tôi* *cũng* *quên* *mất* *rồi* (7,131)

- *Hồng* *nhớ* *ngoại* *à, má* *thương* *chồng* *má* *hơn* *thương* *ngoại, thương* *con. (8,52)*

Đó là những từ lấy phản ánh cách đánh giá của người Nam Bộ về sự vật, hiện tượng hay tính cách. Đồng thời cho thấy sự phong phú và đặc sắc của hiện tượng lấy trong phương ngữ này như: *cười cợt, lâu bầu, lơ ngơ, xuôi xị, phơn phơ, tong tá, lọng cọng, lẳng xằng, thắc thóm, chơm chớm, héo hắt, khộm rộm, ngời ngời, mờ*

mật, lệt đẹt, ngoi ngóp, tùm lum, chùng chình, lộn xộn, lụi hụi, rề rà, lượng sượng, lụp cụp, dư dả, lồn nhón, ngất ngoài, rưng rưng, léo nhéo, nhon nhón, mồn một, châng hắng, chùng hững, loi ngoi, hì hơm, lồm cồm, bầy hầy, tí ta tí tởn, lục cục lòn còn, lạo xạo lao xao, chút chít, mòm man..... Ví dụ như:

- *Nên cả đoàn phải nán chờ trong căn nhà bỏ phế bấy lâu, đất nền bị heo ủi lục cục lòn hòn, bìm bìm leo xanh rờn một bên rèm cửa.* (7,73)

- *Đêm đến, sau cá đụn lúa, họ thả tiếng cười chút chí, tiếng thở mòm man...lên trời.* (7,160)...

Đặc biệt Nguyễn Ngọc Tư đã sử dụng rất nhiều các ngữ khí từ như: *hả, há, ha, hà, he, hen, hén, hôn, nghen, nè, à, á, ờ, ừ, dà, mà, chớ, chứ, chi, chớ, lặn, chùng, hoài, thiệt, chớ bộ, đây nè, vậy á, đâu nè, không ta, chớ ai, chớ gì, vậy cả, chớ có, vậy cả, ...* Ví dụ như:

- *Làm gì mà để tía anh giận dữ vậy, lén chơi cờ phải hôn?* (7,35)

- *Trời ơi, mấy kẻ cho tao nghe hoài, tao phát ghen luôn đây nè* (7,43)

- *Mưa lúc này gấm dữ quá, sét nhiều, anh Hai nhớ vô sớm nghen* (7,57)

- *Đêm nay cũng có gió nhiều, gió làm sóng chông chênh ghe mà sao khó ngu quá vậy nè.* (7,193) ...

Các ngữ khí từ xuất hiện nhiều và với tần số cao trong truyện ngắn. Các ngữ khí từ có thể đứng đầu, đứng cuối hoặc đứng giữa. Thậm chí có rất nhiều câu ngữ khí từ xuất hiện ở cả ba vị trí hoặc hai trên ba vị trí trên. Với việc sử dụng nhiều ngữ khí từ như vậy đã làm cho câu văn trở nên sinh động, thể hiện tình cảm thái độ của người nói và đặc biệt thể hiện được chân thực lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ. Bên cạnh các ngữ khí từ thì các cảm thán như: *ủa, trời, trời ơi, ui chao, ôi, trời đất, ý trời, ôi, ...* cũng được sử dụng linh hoạt và có hiệu quả khiến cho lời nói giàu sắc thái biểu cảm, ý nhị duyên dáng, sâu xa hơn. Ví dụ như:

- *Ủa, anh kia chưa về hả, cha, anh ở đâu ta?* (7,25)

- *Trời, tới cỡ này cũng giấu giếm* (7,60)

- *Ui chao, má hỏi tôi ngay lúc tôi không bình thường nhất.* (8,99)

- *Ý trời, người ta dòm* (8,90)...

Bên cạnh đó, Nguyễn Ngọc Tư cũng rất thành công khi sử dụng linh hoạt các quán ngữ vốn rất quen thuộc với người Nam Bộ. Đó là các quán ngữ như: *Biết chết liền, đâu có biết, nói kì, thiệt đó, đâu có biết, lần này, hồi đó, bây giờ nhớ lại, mà thật, rồi lâu lắm, vô đó, thiệt tình, mà ngộ, rui quá, ai dè, hết chuyện rồi sao, ...* Ví dụ như:

- *Mà thật, trong bài hát của Sỹ tuyệt không thấy bóng dáng Tiên, anh chỉ toàn dùng từ trong trắng, chân thon gót nhỏ, mong manh yếu đuối...* (8,68)

- *Tôi cười, nhìn má, “trời ơi, má nói kì, hàng xóm với nhau, rảnh thì giúp”, mà lạ, sao tôi nhìn thấy mình trong mắt má lại lười thui, đáng thương thế kia.* (8,107)...

Những quán ngữ này trong một chừng mực nào đấy thì nó cũng nâng cao hiệu quả kể chuyện, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa những câu chuyện kể và những “chuyện” của hiện thực.

Đó là những tổ hợp từ có được do lặp lại bộ phận của từ gốc như: *buồn thiu buồn thiu, nhớ đau nhớ đốn, bò chán bò chê, cấm đầu cấm cổ, dậm chân dậm cẳng, văn nghệ văn gừng, dở cười dở mếu, yêu này yêu nọ, nín thìn nín thít, ngủ nghiêng ngủ ngửa, cù bơ cù bắt, vạch đi vạch lại, cà núp cà lò, cãi qua cãi lại, mồi mê mồi như, chết bờ chết bụi, nhớ ngơ nhớ ngẩn...* Ví dụ như:

- *Ông Tư kè chiếc xuống vô sau, dậm chân dậm cẳng bút đầu gãi tóc như thể mình vừa lỡ tay làm nên cơn giông chiều nay* (7,17).

- *Con Thủy bò chán bò chê rồi nằm ngửa ra, ngó những trái cà, trái khóm, trái bí, bầu ông Chín treo lúc lỉu trên nhánh chà đằng mũi ghe.* (7,144)

- *Những cánh đồng trở thành đô thị; những cánh đồng ngoa ngoắt thay đổi vị của nước, từ ngọt sang mặn chát; những cánh đồng vắng bóng người, và cây lúa rầy mọc hoang nhớ đau nhớ đốn bàn chân xưa nghén trong bùn quánh giờ đang vất vả kiếm sống ở thị thành.* (7,208)...

Đó còn là việc tạo ra các tổ hợp từ bao gồm một từ gốc kết hợp với yếu tố khác như: *lạnh trơ, chết đĩnh, lảng vo, quạo quạ, lạnh lợi, ngọt xớt, lãng xẹt, mỏng te, hay ho, mừng hùm, điếc*

đát, tình queo, lãng nhách, mớ cời, sướng rơn, ồm nhom, ồm sòm, nạt nộ, lãng vo, quên phứt, ướt mem, biết tóng, lâu lãc, khờ ịt, chạy xít khời, mừng hết lớn, buồn ác chiến, sừng chừ vù, ngời chình ỳnh, lớn dữ dằn, chạy cà tung, rách te tua, ồm sát chiếu, nói lạp giáp, tiếc hùi hụi, tình bơ ba khía, bê bối quá chừng, cằn nhằn cử như, ăn thấy bà cố nội, ngán thấy ông thấy cha, cười thúi mũi... Ví dụ như:

- Xe kéo kéo của ông nổi tiếng nhờ giọng ca **nhừa nhựa** của thằng Thàn, nhờ giữa hai bài hát có mục “**nhấn tìm con**” buồn ác chiến. (7,9).

- Rồi ông ồm sòm, con mắt **lồm lờ**. (8,29)...

Đặc biệt có rất nhiều từ, tổ hợp từ diễn đạt rất độc đáo mà rất ít gặp trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Sơn Nam, Mạc Can như: *búa la xua, rã cặp giò, cà chớn, thấy mờ, cà nhắc, ít xịu, nghèo củ nèo, buồn anh công buồn em, hết thuốc chữa, các chốt rĩa, cà lơ phát phơ, tổ bố, mát trời ông địa, mắc dịch, râu củ ấu....*

Từ những khảo sát lớp từ ngữ trong truyện ngắn, chúng tôi nhận thấy lượng từ ngữ Nam Bộ được đưa vào không quá nhiều nhưng đã được sử dụng rất linh hoạt, mang lại hiệu quả cao trong tả thiên nhiên, cuộc sống và con người Nam Bộ. Với việc sử dụng nồng độ phương ngữ vừa phải và đúng chỗ, Nguyễn Ngọc Tư đã giúp người đọc tiếp cận các tác phẩm văn chương Nam Bộ và hiểu hơn bản sắc, con người Nam Bộ.

2.2. Đa giọng điệu trong ngôn ngữ người kể chuyện

Việc sử dụng tính chất đa giọng điệu trong ngôn ngữ người kể chuyện đã tạo nên giọng văn riêng ở truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư.

Với *giọng điệu dân dã, mộc mạc*, người đọc không thể không ấn tượng trước những trang văn tả cảnh về thiên nhiên như: “*Sông cách nhà một cái bến dài chẻ ngang đám dừa nước. Nếu không vướng tầm mắt vào đám ô rô mọc lờm chờm từ mé lá lên, không vướng mấy bụi rang, bụi lúc đại, có thể thấy lòng lộng một khúc sông. Đêm trăng sáng, ngời trên nhà có thể thấy một dòng chảy lúu rúu, sáng loáng. Ban đêm, con sông trước nhà tôi không ngủ, nó thao thức theo những chiếc tàu rầm rì chảy qua, theo tiếng mái chèo quẩy chách bụp rất đều*” (7,125) Dòng sông hiện lên với những đường nét mộc mạc,

dung dị nhưng hết sức gợi cảm. Với cách nhân hóa con sông “*không ngủ, thao thức*”, Nguyễn Ngọc Tư đã biến con sông thành người bạn tâm tình, gắn bó. Giọng văn dân dã, mộc mạc ấy xuất hiện trong truyện ngắn khá nhiều. Đó là những đoạn như:

- *Cù lao Mút Cà Tha nằm cuối sông Dài, trên nó một chút có một nhánh sông khác rẽ về phía mặt trời, rợn rợn được đoạn đó rồi thôi* (7,18)

- *Bây giờ, gió chướng non xập xòe trên khắp cánh đồng Bớt Tận (tên này tôi tự dựng nghĩ ra). Ven các bờ ruộng, bong cỏ mục như những đường viền nhỏ liu riu làm dịu lại mảng rực vàng của lúa*”...

Viết về cuộc sống vất vả của người dân Nam Bộ, Nguyễn Ngọc Tư cũng sử dụng giọng điệu mộc mạc, dân dã này. Người đọc không thể kìm nổi xúc động khi đọc đoạn văn “*Buổi chiều đi làm muộn về, họ tụt xuống ao tắm tấp tể nước chua loét vì phèn, rồi lại sôi lại đúng hai gàu. Nước vo cơm dùng để rửa rau, rửa rau xong dành rửa cá*” (7, 162-163). Sự khắc nghiệt, sự thiếu thốn của thiên nhiên được hiện ra bằng chất giọng đặc sệt Nam Bộ. Câu văn có sự hòa trộn giữa lời kể và lời tả làm cho giọng văn mượt mà, dung dị. Giọng điệu này là sự kết tinh của ngôn ngữ người lao động Nam Bộ mà thành. Điều đó góp phần tạo nên bối cảnh truyện đậm chất Nam Bộ từ thiên nhiên cho đến con người.

Nổi bật trong tập truyện là *giọng điệu chân tình, ấm áp, đôn hậu*. Không ồn ào, không phức tạp hóa mà chỉ với câu văn ngắn: “*Đâu có. Có mà, nước mắt anh rớt trên con tượng nê, đó, nó ướt nhẹt thấy chưa. Hết cười lớn, nói lớn, “Ừ, tại tao thương con chốt. Qua sông mà không mong về*” Nguyễn Ngọc Tư đã diễn tả những suy tư, trăn trở và đau đớn trong tâm hồn nhân vật Hết trước mỗi tình dang dở. Phải là một người có tình cảm thiết tha, một tấm lòng nhân hậu và sự cảm thông sâu sắc nhất trước số phận éo le mới có thể viết lên điều đó. Những nhân vật với những số phận hẩm hiu và những “*uẩn khúc*” riêng của mình đều được Nguyễn Ngọc Tư chia sẻ cảm thông sâu sắc. Đó còn là sự cảm thông sâu sắc với số phận éo le của Xuyên, của những người dân ở cù lao Mút Cà Tha, của ông Chín, của đào Hồng...Số phận của họ dường như đã

được an bài. Mỗi nhân vật đều mang trong mình những nỗi đau riêng. Những nỗi đau ấy từng ngày, từng giờ xâm chiếm cuộc đời nhỏ bé, khó nhọc của họ. Nhưng họ không ráo riết, sục sôi, quay quắt đi tìm lối thoát cho riêng mình.

Bằng giọng văn tình tảo, đôi chút trần trố nhưng đôn hậu, chân tình Nguyễn Ngọc Tư đã diễn tả rất chân thực không chỉ cuộc sống của người dân Nam Bộ mà chiều sâu nội tâm nhân vật cũng được thể hiện một cách chính xác nhất. Đó là những đoạn như: *“Đói và khát, nhưng chị còn sợ đau hơn. Người ta đổ kéo dấn sắt vào của mình của chị”* (7,158), *“Đàn bà, với cha, càng trải nghiệm càng chán trường. Càng gieo rắc càng đau. Vết thương cũ mở miệng toang hoác, không da thịt nào có thể lấp đầy”*, *“Tôi mong ông đừng quay lại. Sau đó thử chống cự một lần, rồi thôi, sự vùng vẫy chỉ kích thích lòng ham muốn”* (7,210). Đây không phải là giọng điệu lạnh lùng, khinh bạc, thù hận mà ẩn sâu tận từng câu chữ là sự đồng cảm, xót thương, chia sẻ, trần trố, khắc khoải, xót thương cho những số phận éo le. Chính điều này đã tạo nên kết thúc mỗi câu chuyện là sự giải quyết nhẹ nhàng mà chúng tôi gọi đó là *“sự bằng lòng số phận”* của họ.

Đây chính là một trong những lí do khiến tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư có sức hút độc giả đến như vậy. Đề tài của từng truyện không có gì mới lạ nhưng sự mới lạ lại chính là việc thể hiện nó. Với sự thể hiện ngôn ngữ người kể chuyện đa giọng điệu đã góp phần làm nên chiều sâu của tác phẩm và cuốn hút độc giả.

3. Với những phát hiện mới được thể hiện trong ngôn ngữ người kể chuyện, Nguyễn Ngọc Tư đã đi sâu khai thác đời sống hiện thực với nhiều chiều cạnh khác nhau, lí giải dưới những góc độ riêng và khác với các tác giả khác cùng thời như: Đỗ Hoàng Diệu, Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư... Có thể nói với ngôn ngữ của người kể chuyện mang đậm dấu ấn văn hóa Nam Bộ, Nguyễn Ngọc Tư đã kéo gần khoảng cách giữa chuyện kể trên trang giấy và cuộc sống đời thường ở miền quê này. Dáng hình thiên nhiên, con người Nam Bộ đi vào trang văn rất thực từ lời ăn tiếng nói tới những phong tục tập quán đời sống như du mục hay lênh đèn theo gánh hát,

của tình yêu nghệ thuật *“cải lương”* và yêu cái đẹp của người Nam Bộ. Qua ngôn ngữ người kể chuyện, dấu ấn văn hóa Nam Bộ hiện lên rõ nét trong tập truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư. Với cách kể chuyện này, Nguyễn Ngọc Tư đã xây nên sự độc đáo trong văn của mình. Sự độc đáo đó là cái lạ ở văn Nguyễn Ngọc Tư - *“quả sầu riêng”* của miệt vườn Nam Bộ, một hiện tượng là gây xôn xao làng văn mấy năm gần đây và khiến các nhà nghiên cứu, phê bình tốn bao giấy mực. Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư đã thành công ở nhiều mặt nhưng thành công nhất của chị là tìm ra một phương thức thể hiện mới trong ngôn ngữ người kể chuyện và góp phần đổi mới ngôn ngữ người kể chuyện trong truyện ngắn hiện đại.

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. Lại Nguyên Ân (1999), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB ĐHQG, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Hoa (2008), *Giọng điệu trần thuật của Nguyễn Ngọc Tư qua tập truyện “Cánh đồng bất tận”*. Kì yếu sinh viên khoa học toàn quốc, Huế.
4. Nguyễn Thị Dư Khánh (2009), *Thi pháp học và vấn đề giảng dạy văn học trong nhà trường*, NXB Giáo dục.
5. Đinh Trọng Lạc (1994), *Phong cách học văn bản*, NXB Giáo dục.
6. Trần Thị Ngọc Lang (1998), *Phương ngữ Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Ngọc Tư (2008), *Cánh đồng bất tận*, NXB Trẻ, TP HCM.
9. Nguyễn Ngọc Tư (2008), *Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*, NXB Văn hóa Sài Gòn, TP HCM.
10. Nguyễn Ngọc Tư (2008), *Gió lè và 9 câu chuyện khác*, NXB Trẻ, TP HCM.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 22-11-2009)